Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22/2025/NQ-HĐND	*Điện Biên, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 6942/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh số 115/BC-BKTNS ngày 07 tháng 12 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Điện Biên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Điện Biên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, Kỳ họp thứ Hai mươi tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Điện Biên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT Tổng hợp Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Lê Thành Đô

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Điện Biên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 đối với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các xã, phường.

2. Đối với các năm tiếp theo thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới (nếu có).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các xã, phường.

2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Việc áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải bảo đảm góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh cũng như các xã, phường.

2. Hệ thống định mức phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 phải phù hợp khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, tự lực, tự cường của các cấp, tinh giản biên

chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Việc quyết định các chính sách mới tăng thêm phải trên cơ sở cân đối được nguồn ngân sách.

3. Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội; sắp xếp bộ máy, tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập. Căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính phối hợp với các ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện các chế độ chính sách do trung ương ban hành.

4. Tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch.

5. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành đến khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 và bảo đảm tính đủ mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Sắp xếp các khoản chi để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện tốt các chính sách đặc thù của tỉnh đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 là định mức tối thiểu, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của các xã, phường, Ủy ban nhân dân các xã, phường thống nhất với Hội đồng nhân dân cùng cấp phương án phân bổ dự toán hàng năm ngân sách xã, phường phù hợp với thực tế địa phương.

Chương II
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

1. Tiêu chí

Xác định trên chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

2. Định mức

a) Định mức theo biên chế

Đơn vị tính: 1.000 đồng/người/năm

Số TT	Chỉ tiêu biên chế	Định mức
1	Các cơ quan Đảng	47.000
2	Các cơ quan quản lý Nhà nước, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	
	Đơn vị dưới 30 biên chế	46.200
	Đơn vị từ 30 đến 50 biên chế	44.000
	Đơn vị từ 51 đến 70 biên chế	41.800
	Đơn vị từ 71 biên chế trở lên	41.200
	Các hội đặc thù (được giao biên chế)	38.500

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng và các khoản chi khác.

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo kiểm tra; chi công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, kiểm tra, rà soát, cập nhật, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan; công tác cải cách hành chính; chi hoạt động của Trang thông tin điện tử, xuất bản ấn phẩm, bản tin chuyên ngành (nếu có) và các khoản chi mang tính chất nghiệp vụ thường xuyên khác.

Kinh phí sửa chữa thường xuyên xe ô tô, tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

Các khoản chi khác gồm: Chi các khoản phí, lệ phí; chi tiếp khách; bảo hiểm phương tiện; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ, kinh phí thực hiện Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị; Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các Hội đồng thành viên được thành lập theo quyết định của tỉnh.

b) Các khoản chi bổ sung ngoài định mức theo biên chế gồm:

Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế); Chi đặc thù đảm bảo hoạt động của các cơ quan Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Chi bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp; Chi Đại hội theo nhiệm kỳ của các đoàn thể.

Chi tiền lương, tiền công lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP Về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Thủ trưởng đơn vị căn cứ chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định báo cáo trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí theo từng năm.

Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các ngành, đơn vị (kinh phí cho các cuộc điều tra thống kê không thường xuyên và đặc thù, trang phục ngành theo quy định, kinh phí trích theo số thu thực nộp ngân sách nhà nước và các khoản chi khác theo quy định).

Chi kinh phí đối ứng của các chương trình, dự án; chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở, tài sản cố định; kinh phí mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Tiêu chí

Được xác định trên chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

2. Định mức

a) Định mức phân bổ theo biên chế

Đơn vị tính: 1.000 đồng/người/năm

Số TT	Nội dung	Định mức
1	Sự nghiệp giáo dục	22.000
2	Sự nghiệp đào tạo	
	Trường Cao đẳng Điện Biên	22.550
	Trường Cao đẳng Sư phạm	27.500
	Trường Cao đẳng Y tế	27.500

Số TT	Nội dung	Định mức
	Trường Chính trị	Phân bổ dự toán theo nhiệm vụ chi trên cơ sở chỉ tiêu đào tạo được giao hàng năm
	Đào tạo khác	Mức chi cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định
3	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	
	Y tế dự phòng	27.500
	Khám chữa bệnh	Thực hiện theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế do Bộ Y tế quy định. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình quy định.
	Y tế xã	16.000
4	Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các lĩnh vực khác còn lại	24.200

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của các đơn vị: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu và các hoạt động thường xuyên khác.

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, in, mua tài liệu, ấn phẩm, vật tư, hàng hóa phục vụ chuyên môn; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các Hội đồng thành viên được thành lập theo quyết định của tỉnh và các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên khác.

Kinh phí sửa chữa thường xuyên xe ô tô, tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, viên chức theo quy định.

Các khoản chi khác gồm: Chi các khoản phí, lệ phí; chi tiếp khách; bảo hiểm tài sản, phương tiện; kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng; kinh phí hoạt động của các tổ chức đoàn thể; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ, kinh phí thực hiện Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở, hoạt động của Trang thông tin điện tử (nếu có) và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) chưa được kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP.

Chi tiền lương, tiền công lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP. Thủ trưởng đơn vị căn cứ chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định báo cáo trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí theo từng năm.

Các khoản chi đảm bảo các chế độ, chính sách đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề do Trung ương và địa phương ban hành, cụ thể: Hỗ trợ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục; Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn; Chính sách hỗ trợ cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách; Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg Về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; Chính sách hỗ trợ học sinh trường Trung học phổ thông chuyên và mức thưởng, mức chi bồi dưỡng đối với giáo viên, cán bộ quản lý, chuyên gia, học sinh tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp quốc gia, khu vực và quốc tế của tỉnh Điện Biên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ học sinh trường Trung học phổ thông chuyên và mức thưởng, mức chi bồi dưỡng đối với giáo viên, cán bộ quản lý, chuyên gia, học sinh tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp quốc gia, khu vực và quốc tế của tỉnh Điện Biên; Chính sách hỗ trợ tiền học phí, chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP quy

định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 60/2025/NĐ-CP.

Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho: người nghèo, người dân tộc thiểu số; trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên; hộ cận nghèo; hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp; cựu chiến binh, thanh niên xung phong; đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng chính sách khác.

c) Các khoản bổ sung ngoài các định mức trên

Kinh phí đối ứng của các dự án; Chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở, tài sản cố định; kinh phí mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các đơn vị, các lĩnh vực chi (Quỹ nhuận bút của Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh, trang phục ngành theo quy định và các nội dung đặc thù phát sinh khác).

d) Các định mức chi sự nghiệp nêu trên là mức trần tối đa làm căn cứ xác định mức chi bổ sung từ ngân sách địa phương cho các đơn vị sự nghiệp khi thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ đối với từng lĩnh vực sự nghiệp công. Thủ trưởng các ngành, đơn vị thuộc tỉnh có trách nhiệm xây dựng định mức phân bổ chi tiết để áp dụng cho các đơn vị trực thuộc, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu từng đơn vị, đảm bảo khớp đúng về tổng mức, công khai, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công để bổ sung nguồn thực hiện các chính sách chế độ trung ương ban hành trên địa bàn tỉnh.

đ) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên cho lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công. Trong đó:

Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách địa phương không hỗ trợ. Trừ trường hợp thực hiện các yêu cầu, nhiệm vụ của tỉnh.

Đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách địa phương hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoán chi ngân sách hỗ trợ và yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2022-2025. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên.

Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách địa phương so với giai đoạn 2022-2025 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách địa phương được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

Điều 6. Đối với các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các lĩnh vực chi khác

1. Đối với các hội đặc thù, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được ngân sách địa phương hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Phân bổ từ nguồn dự toán được ngân sách Trung ương giao và ngân sách địa phương, trên cơ sở nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tỷ lệ chi theo quy định.

3. Đối với các lĩnh vực chi khác (đảm bảo xã hội, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, sự nghiệp môi trường).

Không xây dựng định mức phân bổ đối với lĩnh vực chỉ có một ngành thực hiện nhiệm vụ hoặc lĩnh vực có nhiều nhiệm vụ chi với tính chất, đặc thù khác nhau, không đảm bảo để xác định định mức phân bổ chung. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, yêu cầu nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức chi cụ thể của từng lĩnh vực.

Điều 7. Đối với các năm tiếp theo

Dự toán các năm tiếp theo đối với các lĩnh vực chi thuộc ngân sách cấp tỉnh được điều chỉnh tăng thêm hàng năm trong phương án phân bổ ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định căn cứ nguồn bổ sung của ngân sách trung ương.

Chương III
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 8. Tiêu chí phân bổ

Phương pháp xác định một số tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2026.

1. Về dân số: Dân số của các xã, phường được xác định theo số liệu Thống kê tỉnh cung cấp sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Số lượng thôn, bản, tổ dân phố

Số lượng thôn, bản, tổ dân phố được xác định trên cơ sở các quyết định công nhận thành lập của cấp có thẩm quyền.

3. Số lượng biên chế có mặt thực tế khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp thời điểm 01/10/2025.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế:

Bảo đảm tính đủ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp). Tiền lương tính theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng. Các khoản phụ cấp lương theo quy định hiện hành.

2. Bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương là 89%; các nội dung chi thường xuyên khác để chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục 11% (chưa kể nguồn thu học phí).

3. Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

a) Các khoản chi phục vụ hoạt động, phát sinh thường xuyên: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu; Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, in, mua tài liệu, ấn phẩm, vật tư, hàng hóa và các khoản chi phát sinh thường xuyên khác.

b) Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định.

c) Các chi thường xuyên khác theo quy định phục vụ hoạt động của đơn vị.

4. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Chi tiền lương, tiền công lao động cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP. Mức bổ sung cho bình quân 02 người/trường; mức lương bình quân 6 triệu đồng/người/tháng. Căn cứ số kinh phí được bổ sung và khả năng cân đối ngân sách được giao, Thủ trưởng đơn vị quyết định số lượng lao động hợp đồng, mức lương chi trả cho hợp đồng lao động phù hợp.

b) Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

c) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

d) Chính sách theo quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 10 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

đ) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

e) Chính sách hỗ trợ cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

g) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

h) Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1.Tiêu chí

Theo tiêu chí số lượng thôn, bản, tổ dân phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Định mức phân bổ:

Phân bổ mức 10 triệu đồng/thôn, bản, tổ dân phố.

3. Định mức theo tiêu chí bổ sung:

a) Đối với các xã, phường có Trung tâm bồi dưỡng chính trị: phân bổ 1.500 triệu đồng/trung tâm.

b) Phân bổ thêm để bảo đảm các chính sách, chế độ:

Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn.

Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

Để thực hiện nhiệm vụ chi bảo vệ chăm sóc sức khỏe đối với các cán bộ, đối tượng chính sách do các xã phường quản lý (theo chính sách quy định của tỉnh). Mức phân bổ do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết

định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương trên cơ sở số đối tượng quản lý của từng xã, phường.

Điều 12. Định mức phân bổ chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã

1. Bảo đảm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất tiền lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) theo quy định hiện hành.

2. Bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bao gồm cả phụ cấp của cán bộ không chuyên trách thôn, bản, tổ dân phố) là 84%; các nội dung chi thường xuyên khác để đảm bảo hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp xã là 16% trong tổng chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp xã.

3. Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

a) Kinh phí chi hoạt động đặc thù của các cấp ủy Đảng, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, các tổ chức chính trị xã hội; kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo do xã, phường thành lập; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; công tác cải cách hành chính; kinh phí thực hiện Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ; kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng; Đại hội theo nhiệm kỳ của các tổ chức chính trị xã hội; Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã với mức hỗ trợ 5 triệu đồng/Ban/năm; Chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương về ban hành Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở.

b) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định.

4. Định mức theo tiêu chí bổ sung để đảm bảo chế độ cho các đối tượng:

a) Chi tiền lương, tiền công lao động cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP. Mức bổ sung cho bình quân 6 người/xã, phường; mức lương bình quân 6 triệu đồng/người/tháng. Căn cứ số kinh phí được bổ sung và khả năng cân đối ngân sách được giao, Thủ trưởng đơn vị quyết định số lượng lao động hợp đồng, mức lương chi trả cho hợp đồng lao động phù hợp.

b) Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ
1	2
Dưới 10.000 dân	105.000
Từ 10.000 dân trở lên đến dưới 15.000 dân	95.000
Từ 15.000 dân đến dưới 20.000 dân	85.000
Từ 20.000 dân đến dưới 30.000 dân	70.000
Từ 30.000 dân trở lên	50.000

Định mức trên bao gồm:

a) Kinh phí tổ chức các lễ hội, sự kiện văn hóa do địa phương tổ chức; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trung tâm hội nghị các xã, kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền cho các nhiệm vụ chính trị, văn hóa, xã hội của địa phương; kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" của Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

b) Kinh phí mua sắm, sửa chữa các trang thiết bị và các nhiệm vụ phát sinh phục vụ công tác phát thanh, truyền hình thuộc nhiệm vụ cấp xã được giao.

c) Các khoản kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và các giải thể thao theo quyết định của tỉnh, kinh phí tổ chức các hội thao, đại hội thể dục thể thao phạm vi toàn tỉnh; kinh phí tổ chức các giải thể thao do xã, phường tổ chức.

d) Các nhiệm vụ thường xuyên thuộc lĩnh vực văn hóa thông tin, truyền thanh truyền hình, thể dục thể thao trên địa bàn các xã, phường.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Các xã, phường có đội thông tin lưu động được phân bổ thêm 100 triệu đồng/đội thông tin lưu động.

b) Quỹ tiền lương và quỹ tiền thưởng của viên chức thuộc Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp xã theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

c) Phân bổ kinh phí hỗ trợ Ban công tác mặt trận ở khu dân cư theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND. Danh sách các xã thuộc vùng khó khăn theo quy

định tại Quyết định số 1010/2018/QĐ-TTg ban hành về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). Riêng kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" các cấp đã được phân bổ trong định mức chi theo tiêu chí dân số quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Phân bổ kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng với mức 4 triệu đồng/đội theo quy định tại Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các đội văn nghệ quần chúng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

e) Các xã, phường ngoài việc được phân bổ theo định mức nêu trên còn được tính bổ sung một số nhiệm vụ chi phục vụ yêu cầu chung của tỉnh. Mức phân bổ cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

Điều 14. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ
1	2
Dưới 10.000 dân	50.200
Từ 10.000 dân trở lên đến dưới 15.000 dân	44.200
Từ 15.000 dân đến dưới 20.000 dân	36.400
Từ 20.000 dân đến dưới 30.000 dân	31.900
Từ 30.000 dân trở lên	25.500

2. Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

a) Kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách như: gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách khác vào các ngày lễ, tết.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác trên địa bàn như: tổ chức chúc thọ, mừng thọ theo quy định; mai táng phí đối với người có công với cách mạng, dân công hoả tuyến; kinh phí cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng do cấp xã quản lý; hỗ trợ cứu đói giáp hạt; hỗ trợ đột xuất do thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi, bổ sung một số chính sách, chế độ đối với cán bộ xã, phường.

b) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; chế độ trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

c) Kinh phí hỗ trợ cho Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

Điều 15. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ
1	2
Dưới 10.000 dân	55.800
Từ 10.000 dân trở lên đến dưới 15.000 dân	49.900
Từ 15.000 dân đến dưới 20.000 dân	43.600
Từ 20.000 dân đến dưới 30.000 dân	35.200
Từ 30.000 dân trở lên	27.500

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương theo quy định của Luật số 89/2025/QH15, kinh phí thực hiện Luật Dân quân Tự vệ *(không bao gồm kinh phí mua sắm trang phục theo niên hạn, do ngân sách cấp tỉnh chi)*; trợ cấp cho lực lượng Dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND quy định mức hưởng hàng tháng đối với thôn đội trưởng; mức trợ cấp ngày công lao động đối với lực lượng dân quân khi thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Định mức phân bổ tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho Thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND.

b) Các xã biên giới theo quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia được phân bổ theo định mức hỗ trợ 500 triệu đồng/xã biên giới; đối với xã biên giới tiếp giáp với 02 tỉnh thuộc nước bạn (hoặc 02 nước bạn) trở lên được phân bổ 650 triệu đồng/xã biên giới.

Trường hợp các xã biên giới được hình thành do sắp xếp đơn vị hành chính sáp nhập từ 02 xã biên giới được cấp có thẩm quyền phê duyệt trở lên, từ xã thứ 02 mỗi xã tăng thêm được bổ sung theo mức 150 triệu đồng/xã.

3. Đối với các khoản kinh phí đặc thù thực hiện nhiệm vụ quốc phòng được tỉnh giao (kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực hàng năm, các nhiệm vụ đặc biệt về quốc phòng phát sinh đột xuất khác), Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

Điều 16. Định mức phân bổ chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ
1	2
Dưới 10.000 dân	25.800
Từ 10.000 dân trở lên đến dưới 15.000 dân	23.900
Từ 15.000 dân đến dưới 20.000 dân	20.600
Từ 20.000 dân đến dưới 30.000 dân	18.800
Từ 30.000 dân trở lên	12.900

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Kinh phí phòng chống tội phạm, kinh phí hỗ trợ đưa người đi cai nghiện ma túy và các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh địa phương theo quy định của Luật số 89/2025/QH15.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp hàng tháng cho Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo quy định.

b) Các xã biên giới theo quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP được phân bổ theo định mức hỗ trợ 500 triệu đồng/xã biên giới; đối với xã biên giới

tiếp giáp với 02 tỉnh thuộc nước bạn (hoặc 02 nước bạn) trở lên được phân bổ 650 triệu đồng/xã biên giới.

Trường hợp các xã biên giới được hình thành do sắp xếp đơn vị hành chính sáp nhập từ 02 xã biên giới được cấp có thẩm quyền phê duyệt trở lên, từ xã thứ 02 mỗi xã tăng thêm được bổ sung theo mức 150 triệu đồng/xã.

3. Trường hợp phát sinh các nhiệm vụ đặc biệt đảm bảo an ninh trật tự xã hội, an ninh biên giới, thực hiện cơ chế ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các xã để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 17. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ
1	2
Dưới 10.000 dân	300.000
Từ 10.000 dân trở lên đến dưới 15.000 dân	282.500
Từ 15.000 dân đến dưới 20.000 dân	250.000
Từ 20.000 dân đến dưới 30.000 dân	228.500
Từ 30.000 dân trở lên	185.000

Định mức trên đã bao gồm: kinh phí chăm sóc cây xanh, cây cảnh, trồng bổ sung cây ở dải phân cách, điện chiếu sáng; chi cho các nhiệm vụ, dự án quy hoạch được tỉnh phân cấp và các nhiệm vụ phát triển kinh tế địa phương.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Hỗ trợ các xã, phường là trung tâm các huyện, thị xã, thành phố cũ để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù đối với loại hình đô thị, cụ thể: Phường Điện Biên Phủ, Phường Mường Thanh hỗ trợ mức 3.000 triệu đồng/phường; Phường Mường Lay hỗ trợ mức 2.000 triệu đồng/phường; các xã: Mường Nhé, Nà Hỳ, Na Sang, Mường Ảng, Tuần Giáo, Tủa Chùa, Na Son mức hỗ trợ 1.500 triệu đồng/xã.

b) Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thuỷ lợi được phân bổ từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.

c) Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa được xác định trên cơ sở diện tích đất trồng lúa do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp và mức hỗ

trợ theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Định mức theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Dân số	Định mức phân bổ
1	2
Dưới 10.000 dân	70.000
Từ 10.000 dân trở lên đến dưới 15.000 dân	65.500
Từ 15.000 dân đến dưới 20.000 dân	62.000
Từ 20.000 dân đến dưới 30.000 dân	58.800
Từ 30.000 dân trở lên	55.500

Định mức trên để thực hiện nhiệm vụ thu gom, quét dọn, vận chuyển rác thải, xử lý chất thải sinh hoạt, xử lý rác thải bằng hình thức chôn lấp; xử lý chất thải, nước thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường trong các lĩnh vực; duy tu, sửa chữa các công trình phục vụ công tác bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường theo phân cấp được cấp có thẩm quyền quy định.

2. Định mức theo tiêu chí bổ sung:

a) Bổ sung kinh phí cho các xã, phường do nhiệm vụ thu gom, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt phát sinh cao so với bình quân các xã khác, cụ thể: Phường Điện Biên Phủ 9.000 triệu đồng/năm; Phường Mường Thanh, phường Mường Lay 5.000 triệu đồng/phường/năm; Xã Tủa Chùa, xã Tuần Giáo, xã Mường Ảng, xã Mường Nhé, xã Nà Hỳ, xã Na Sang, xã Na Son 2.000 triệu đồng/xã/năm.

b) Bổ sung kinh phí xử lý rác thải tại nhà máy xử lý rác thải Điện Biên: Phường Điện Biên Phủ 6.000 triệu đồng/năm; Phường Mường Thanh 3.500 triệu đồng/năm; xã Mường Phăng, xã Thanh Nưa 800 triệu đồng/xã/năm; xã Thanh An, xã Thanh Yên 600 triệu đồng/xã/năm; xã Sam Mứn, xã Núa Ngam, xã Mường Nhà, xã Nà Tấu 400 triệu đồng/xã/năm.

c) Bổ sung kinh phí xử lý rác thải tại nhà máy xử lý rác thải Tuần Giáo: xã Tuần Giáo 2.500 triệu đồng/năm; xã Mường Ảng, xã Tủa Chùa 1.200 triệu đồng/xã/năm; xã Mường Mùn, xã Chiềng Sinh, xã Búng Lao 800 triệu đồng/xã/năm; xã Pú Nhung, xã Quài Tở 500 triệu đồng/xã/năm.

d) Bổ sung kinh phí xử lý rác thải tại lò đốt rác thải Mường Lay: phường Mường Lay 700 triệu đồng/năm.

đ) Bổ sung kinh phí vận hành nhà máy nước thải: Phường Mường Thanh 5.000 triệu đồng/năm; hệ thống bể xử lý nước thải phường Mường Lay 1.000 triệu đồng/năm.

Điều 19. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác

1. Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ từ Điều 9 đến Điều 18 Quy định này.

2. Các xã biên giới theo quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP được phân bổ theo định mức hỗ trợ 500 triệu đồng/xã biên giới; đối với xã biên giới tiếp giáp với 02 tỉnh nước bạn (hoặc 02 nước bạn) trở lên được phân bổ 650 triệu đồng/xã biên giới.

Trường hợp các xã biên giới được hình thành do sắp xếp đơn vị hành chính sáp nhập từ 02 xã biên giới được cấp có thẩm quyền phê duyệt trở lên, từ xã thứ 02 mỗi xã tăng thêm được bổ sung theo mức 150 triệu đồng/xã.

3. Ngoài các định mức phân bổ tại các khoản 1, khoản 2 Điều này, đối với những nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên, đặc thù trên địa bàn một số xã phường, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

Điều 20. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Phân bổ theo tỷ trọng bằng 1% tổng các khoản chi theo định mức phân bổ từ Điều 9 đến Điều 19 Quy định này.

2. Định mức trên để thực hiện nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác, ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo phân cấp của cấp có thẩm quyền.

3. Các xã, phường ngoài việc được phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn được tính bổ sung một số nhiệm vụ chi phục vụ yêu cầu chung của tỉnh. Mức phân bổ cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

Điều 21. Định mức phân bổ bổ sung đối với các xã, phường có định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên thấp

1. Các xã, phường có dân số dưới 8.000 dân được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số quy định từ Điều 13 đến Điều 20 Quy định này.

2. Đối với các xã, phường được phân bổ theo định mức quy định tại Điều 9 và Điều 12 Quy định này có số biên chế, hệ số lương thấp so với mặt bằng chung thì được tính phân bổ bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên. Mức phân bổ do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

Điều 22. Dự phòng ngân sách

Ngân sách các xã, phường được phân bổ dự phòng tối thiểu bằng 2% chi cân đối ngân sách.

Điều 23. Đối với các năm tiếp theo

1. Căn cứ khả năng tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn bổ sung, hỗ trợ thêm của ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các xã, phường so với năm 2026 theo quy định của Luật số 89/2025/QH15. Trường hợp Trung ương thay đổi quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị quyết này cho phù hợp.

2. Các chế độ chính sách đã ban hành và tính năm từ năm 2026, nếu các năm tiếp theo có phát sinh tăng hoặc giảm đối tượng của các chính sách, các xã, phường có trách nhiệm chủ động bố trí ngân sách để thực hiện, đồng thời báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) để bổ sung kinh phí (nếu thiếu).

Đối với các chế độ, chính sách ban hành sau thời điểm ban hành định mức tại Quy định này nếu điều chỉnh mức hỗ trợ, hoặc phát sinh đối tượng thụ hưởng mới, các xã, phường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính xem xét, bổ sung dự toán để các xã, phường có nguồn thực hiện.

3. Hàng năm, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công để bổ sung nguồn thực hiện các chính sách chế độ trung ương ban hành trên địa bàn./.